CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 03 /QĐ-HĐQT	*An Giang, ngày 20 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc quy định giá dịch vụ sử dụng phà An Hòa, Mương Ranh, Năng Gù, Thuận Giang, Tân Châu

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Quyết định số 1313/QĐ-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc Quy định giá dịch vụ sử dụng phà được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách Nhà nước, do địa phương quản lý cho Công ty Cổ phần Phà An Giang;

Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty Cổ phần Phà An Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-HĐQT ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Hội đồng quản trị về việc quy định giá dịch vụ sử dụng phà của Công ty Cổ phần Phà An Giang.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quyết định này quy định giá dịch vụ sử dụng phà tại bến phà An Hòa, Mương Ranh, Năng Gù, Thuận Giang, Tân Châu thuộc Công ty Cổ phần Phà An Giang.

2. Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với người đi bộ; người điều khiển: phương tiện giao thông thô sơ đường bộ, phương tiện giao thông cơ giới đường bộ và các loại xe tương tự.

Điều 2. Giá dịch vụ sử dụng phà

1. Biểu mức thu giá dịch vụ sử dụng phà:

STT	Đối tượng trả tiền dịch vụ	ĐVT	Mức giá
I	**Vé lượt**		
1	Người đi xe gắn máy, xe mô tô 02 bánh, xe mô tô 03 bánh (kể cả xe máy điện) và	Đồng/lượt	7.000

STT	Đối tượng trả tiền dịch vụ	ĐVT	Mức giá
	các loại xe tương tự		
2	Xe ba gác, xe thô sơ và các loại xe tương tự	Đồng/lượt	8.000
3	Xe ô tô dưới 7 chỗ ngồi, xe lam và các loại xe tương tự	Đồng/lượt	28.000
4	Xe ô tô từ 7 chỗ ngồi đến dưới 12 chỗ ngồi; Xe ô tô bán tải	Đồng/lượt	33.000
5	Xe ô tô khách từ 12 chỗ ngồi đến dưới 16 chỗ ngồi; Xe buýt các loại	Đồng/lượt	43.000
6	Xe ô tô khách từ 16 chỗ ngồi đến 30 chỗ ngồi; Xe ô tô giường nằm dưới 22 chỗ	Đồng/lượt	55.000
7	Xe ô tô khách trên 30 chỗ ngồi đến dưới 45 chỗ ngồi; Xe ô tô giường nằm từ 22 chỗ đến 30 chỗ	Đồng/lượt	72.000
8	Xe ô tô khách từ 45 chỗ ngồi trở lên; Xe ô tô giường nằm trên 30 chỗ trở lên	Đồng/lượt	87.000
9	Xe ô tô tải chở hàng có khối lượng toàn bộ dưới 3 tấn	Đồng/lượt	33.000
10	Xe ô tô tải chở hàng có khối lượng toàn bộ từ 3 tấn đến dưới 5 tấn	Đồng/lượt	38.000
11	Xe ô tô tải chở hàng có khối lượng toàn bộ từ 5 tấn đến dưới 7 tấn	Đồng/lượt	50.000
12	Xe ô tô tải chở hàng có khối lượng toàn bộ từ 7 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/lượt	62.000
13	Xe ô tô tải chở hàng có khối lượng toàn bộ từ 10 tấn đến dưới 15 tấn; Xe máy thi công: xe đào, xe ủi, xe xúc bánh hơi; xe lu dưới 9 tấn.	Đồng/lượt	82.000
14	Xe ô tô tải chở hàng có khối lượng toàn bộ từ 15 tấn đến dưới 20 tấn, xe chở hàng bằng container 20 feets.	Đồng/lượt	105.000
15	Xe ô tô tải chở hàng có khối lượng toàn bộ từ 20 tấn trở lên; Xe máy thi công: xe đào, xe ủi, xe xúc bánh xích, xe lu từ 9 tấn trở lên, xe bơm bê tông, xe trộn bê tông, xe hút chất thải, xe chở hàng bằng container 20 feets.	Đồng/lượt	137.000
II	**Thuê bao cả chuyến phà**		
1	Thuê bao cả chuyến phà 30 tấn	Đồng/chuyến	220.000
2	Thuê bao cả chuyến phà 60 tấn	Đồng/chuyến	280.000
3	Thuê bao cả chuyến phà 100 tấn	Đồng/chuyến	390.000

STT	Đối tượng trả tiền dịch vụ	ĐVT	Mức giá
4	Thuê bao cả chuyến phà 200 tấn	Đồng/chuyến	550.000
III	**Vé tháng**		
1	Người đi xe gắn máy, xe mô tô 02 bánh, xe mô tô 03 bánh (kể cả xe máy điện)	Đồng/xe/tháng	210.000
2	Xe ô tô dưới 07 chỗ ngồi, xe lam và các loại xe tương tự	Đồng/xe/tháng	840.000
3	Xe ô tô từ 07 chỗ ngồi đến dưới 12 chỗ ngồi, xe bán tải	Đồng/xe/tháng	990.000
IV	**Vé quý**		
1	Người đi xe gắn máy, xe mô tô 02 bánh, xe mô tô 03 bánh (kể cả xe máy điện)	Đồng/xe/quý	630.000
2	Xe ô tô dưới 07 chỗ ngồi, xe lam và các loại xe tương tự	Đồng/xe/quý	2.520.000
3	Xe ô tô từ 07 chỗ ngồi đến dưới 12 chỗ ngồi, xe bán tải	Đồng/xe/quý	2.970.000
V	**Vé năm**		
1	Người đi xe gắn máy, xe mô tô 02 bánh, xe mô tô 03 bánh (kể cả xe máy điện)	Đồng/xe/năm	2.520.000
2	Xe ô tô dưới 07 chỗ ngồi, xe lam và các loại xe tương tự	Đồng/xe/năm	10.080.000
3	Xe ô tô từ 07 chỗ ngồi đến dưới 12 chỗ ngồi, xe bán tải	Đồng/xe/năm	11.880.000

2. Giá dịch vụ sử dụng phà quy định tại khoản 1 Điều này được tính cho cả xe và hàng hóa, hành khách đi theo xe; đã bao gồm thuế giá trị gia tăng là 08% và bảo hiểm trách nhiệm dân sự theo quy định; áp dụng cho cả ngày và đêm.

Điều 3. Vé thu tiền dịch vụ sử dụng phà

1. Vé thu tiền dịch vụ sử dụng phà gồm 04 loại: Vé lượt, vé tháng, vé quý, vé năm. Cụ thể như sau:

a) Vé lượt: Là vé có giá trị sử dụng dịch vụ sử dụng phà một lần cho một đối tượng phải trả tiền dịch vụ sử dụng phà.

b) Vé tháng: Là vé có giá trị sử dụng dịch vụ sử dụng phà nhiều lần trong vòng 01 tháng, kể từ ngày 01 đến ngày kết thúc tháng theo thời hạn ghi trên vé (mệnh giá vé tháng = vé lượt x 30 lượt).

c) Vé quý: Là vé có giá trị sử dụng dịch vụ sử dụng phà nhiều lần trong 01 quý, kể từ ngày 01 của tháng đầu quý đến ngày kết thúc của tháng cuối quý theo thời hạn ghi trên vé (mệnh giá vé quý = vé lượt x 30 lượt x 03 tháng).

d) Vé năm: Là vé có giá trị sử dụng dịch vụ sử dụng phà nhiều lần trong 01 năm, kể từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm theo thời hạn ghi trên vé (mệnh giá vé năm = vé lượt x 30 lượt x 12 tháng).

2. Đối tượng được áp dụng mua vé tháng, quý, năm gồm: Người đi xe gắn máy, xe mô tô 02 bánh, xe mô tô 03 bánh (kể cả xe máy điện); xe ô tô dưới 12 chỗ, xe lam, xe bán tải.

Điều 4. Đối tượng được miễn thu tiền dịch vụ sử dụng phà (thực hiện theo Thông tư số 33/2024/TT-BGTVT ngày 14/11/2024 của Bộ Giao thông vận tải)

1. Xe cứu thương và xe đang chở người bị tai nạn đến nơi cấp cứu.

2. Xe chữa cháy của lực lượng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ và xe chữa cháy của lực lượng khác được huy động đi làm nhiệm vụ chữa cháy có tín hiệu ưu tiên theo quy định của pháp luật.

3. Xe máy nông nghiệp, lâm nghiệp gồm: máy cày, máy bừa, máy xới, máy làm cỏ, máy tuốt lúa.

4. Xe hộ đê; xe đang làm nhiệm vụ khẩn cấp phòng, chống lụt bão theo điều động của cấp có thẩm quyền.

5. Xe chuyên dùng phục vụ quốc phòng bao gồm các xe chuyên dùng mang biển số: nền màu đỏ, chữ và số màu trắng dập chìm có gắn các thiết bị chuyên dụng cho quốc phòng (bao gồm: xe xi téc, xe cần cẩu, xe chở lực lượng vũ trang hành quân được hiểu là xe ô tô chở người có từ 12 chỗ ngồi trở lên, xe vận tải có mui che và được lắp đặt ghế ngồi trong thùng xe, xe kiểm soát, xe kiểm tra quân sự, xe chuyên dùng chở phạm nhân, xe cứu hộ, cứu nạn, xe thông tin vệ tinh, các xe ô tô đặc chủng khác phục vụ quốc phòng), xe đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp sử dụng một trong các tín hiệu ưu tiên theo quy định của pháp luật trong trường hợp làm nhiệm vụ khẩn cấp.

6. Xe chuyên dùng của các đơn vị thuộc hệ thống tổ chức của lực lượng Công an nhân dân: Xe ô tô tuần tra kiểm soát giao thông của cảnh sát giao thông; Xe ô tô cảnh sát 113; Xe ô tô cảnh sát cơ động; Xe vận tải có lắp ghế ngồi trong thùng xe của lực lượng Công an nhân dân làm nhiệm vụ; Xe chở phạm nhân, xe cứu hộ, cứu nạn và các xe chuyên dùng khác của lực lượng Công an nhân dân; Xe đặc chủng của lực lượng Công an nhân dân; Xe đang đi làm nhiệm vụ khẩn cấp sử dụng tín hiệu ưu tiên theo quy định của pháp luật.

7. Xe của lực lượng quốc phòng tham gia diễn tập, hành quân cơ động lực lượng, vận chuyển vũ khí, trang bị có xe chuyên dụng quân sự dẫn đường.

8. Xe phục vụ tang lễ, gồm: Xe có kết cấu chuyên dùng phục vụ tang lễ (bao gồm: xe tang, xe tải lạnh dùng để lưu xác và chở xác); Các xe phục vụ tang lễ (bao gồm: xe chở khách đi cùng xe tang, xe tải chở hoa, xe rước ảnh).

9. Đoàn xe có xe Cảnh sát giao thông dẫn đường.

10. Xe làm nhiệm vụ vận chuyển thuốc men, máy móc, thiết bị, vật tư, hàng hóa đến những nơi bị thảm họa hoặc đến vùng có dịch bệnh theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp khi có thảm họa lớn, dịch bệnh nguy hiểm.

11. Thương binh, bệnh binh, người khuyết tật, học sinh, trẻ em dưới 10 tuổi.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Ban Tổng Giám đốc, Thủ trưởng xí nghiệp phà, Thủ trưởng các phòng nghiệp vụ của Công ty Cổ phần Phà An Giang chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

2. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ 06 giờ 00 phút, ngày 04/05/2026./.

Nơi nhận:
- HĐQT;
- Ban TGĐ;
- Ban kiểm soát;
- Xí nghiệp phà: AH, MR, NG, TG, TC;
- Các phòng nghiệp vụ;
- Trang thông tin điện tử Công ty (phaangiang.vn);
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

M.S.D.N: 1600170119 CÔNG TY CỔ PHẦN PHÀ AN GIANG T.P LONG XUYÊN T. AN GIANG

Phạm Châu Hà